FireAnt

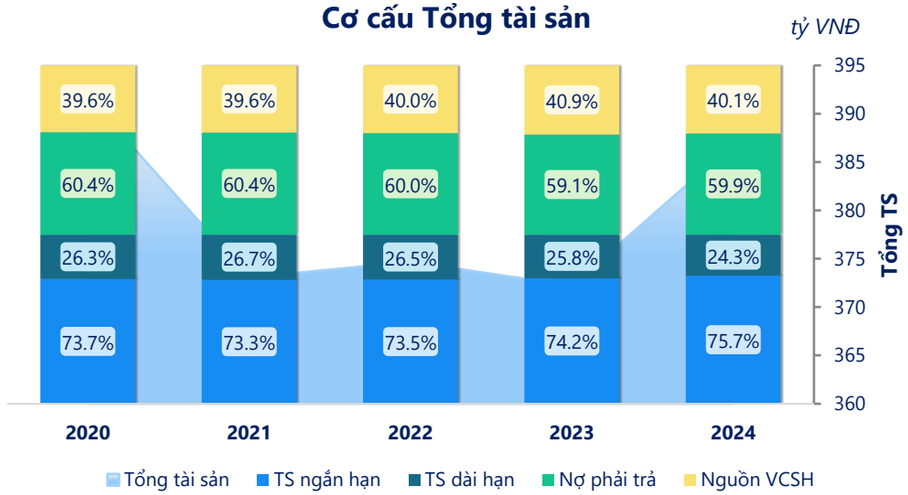
CTCP Dược phẩm TW25 (UPCOM: UPH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,700
SL cổ phiếu LH	13,294,641
KLGD BQ 20 phiên (CP)	700
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	155
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	136
P/E	44.2
EPS	231

	YTD	1T	3T	6T
UPH		-15.0%	21.4%	8.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

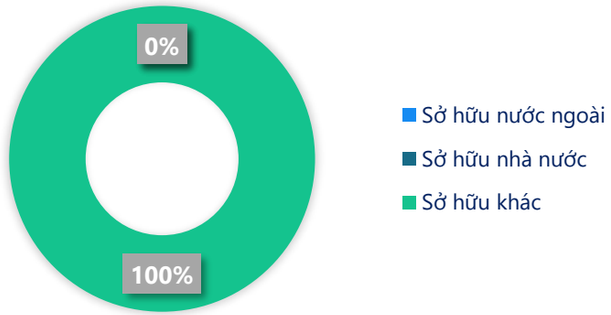
Cơ cấu Tổng tài sản



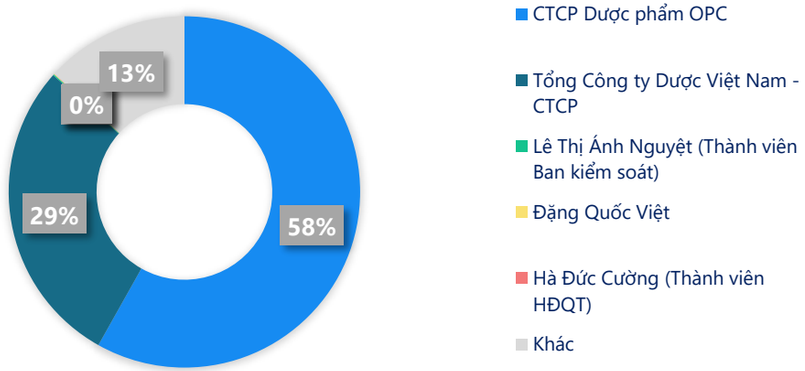
Tổng tài sản của **UPH** năm 2024 tăng trưởng **3.93%** so với năm trước, đạt **386.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

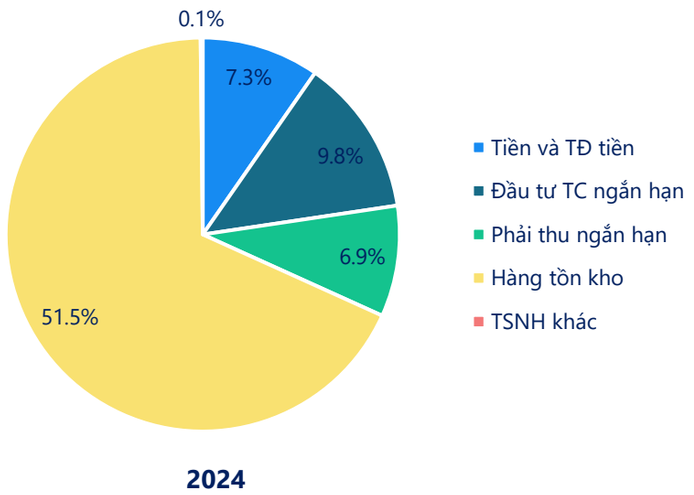


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

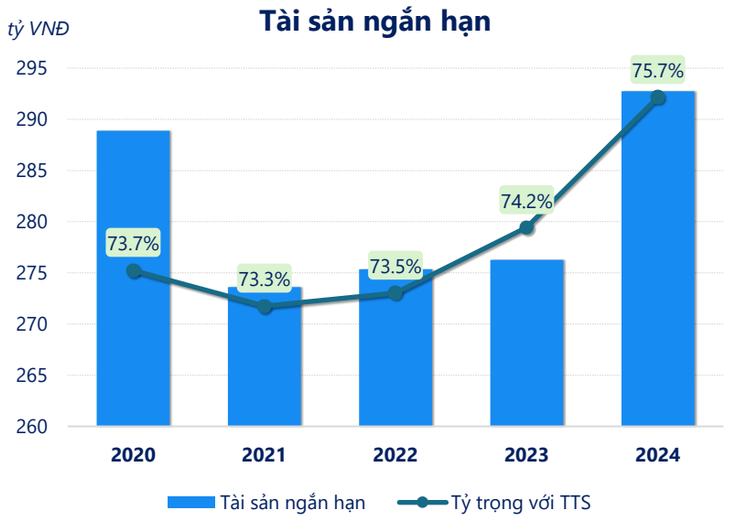
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Dược phẩm OPC** sở hữu **58.1%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP nắm giữ 28.4% và đứng thứ 3 là Lê Thị Ánh Nguyệt (Thành viên Ban kiểm soát) nắm giữ 0.10%.

CTCP Dược phẩm TW25 (UPCOM: UPH)

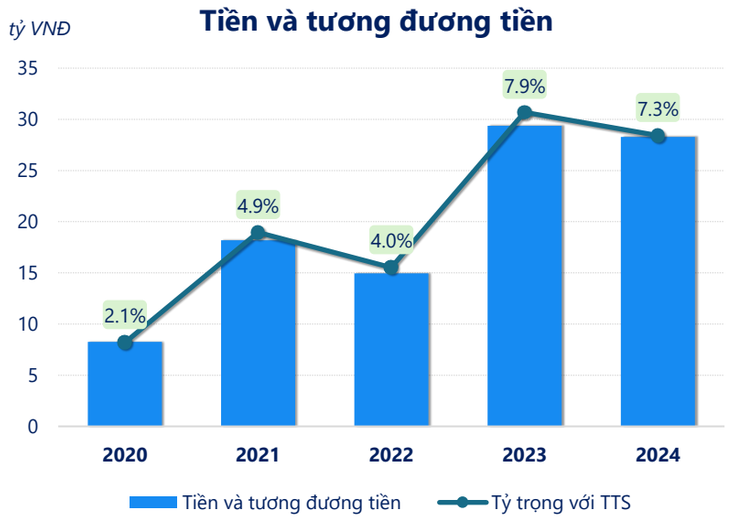
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



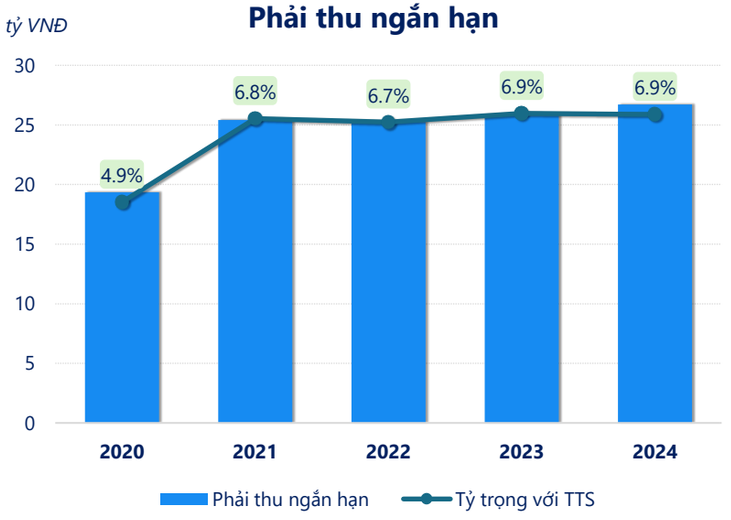
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của UPH đạt **292.7** tỷ đồng, tăng trưởng **5.97%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **75.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.82% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



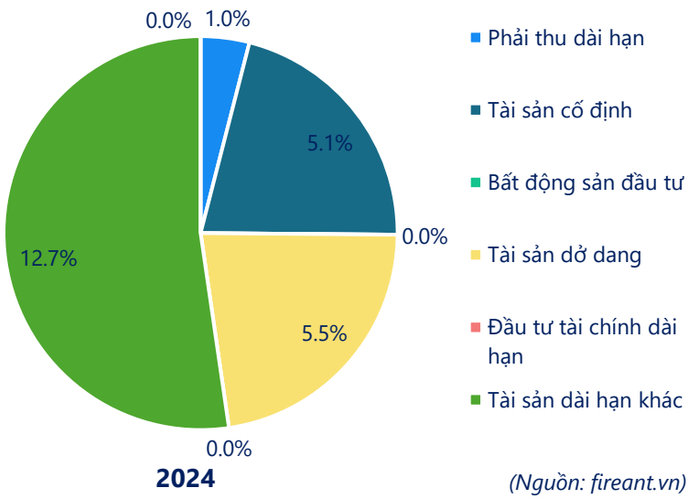
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

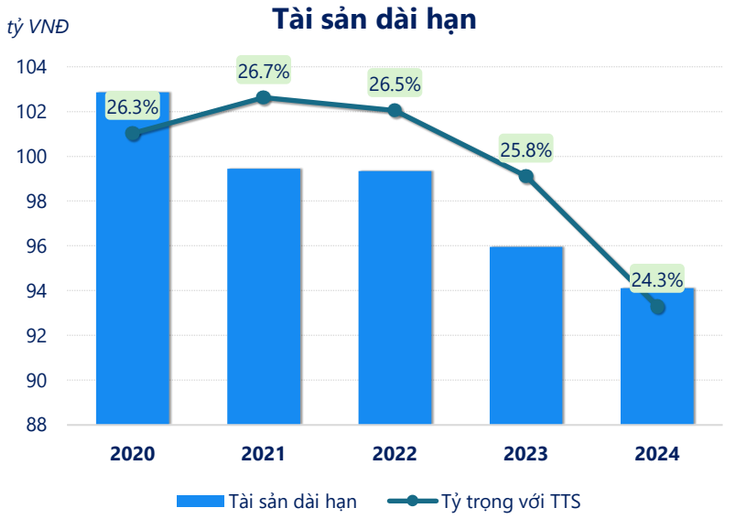
CTCP Dược phẩm TW25 (UPCOM: UPH)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



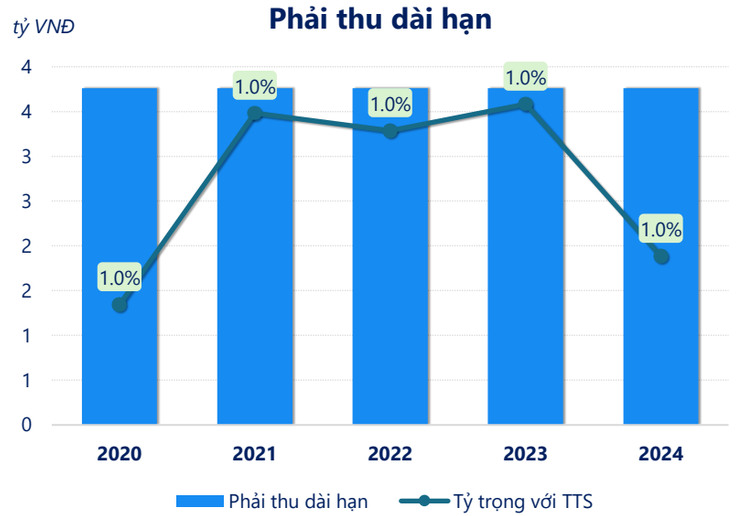
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

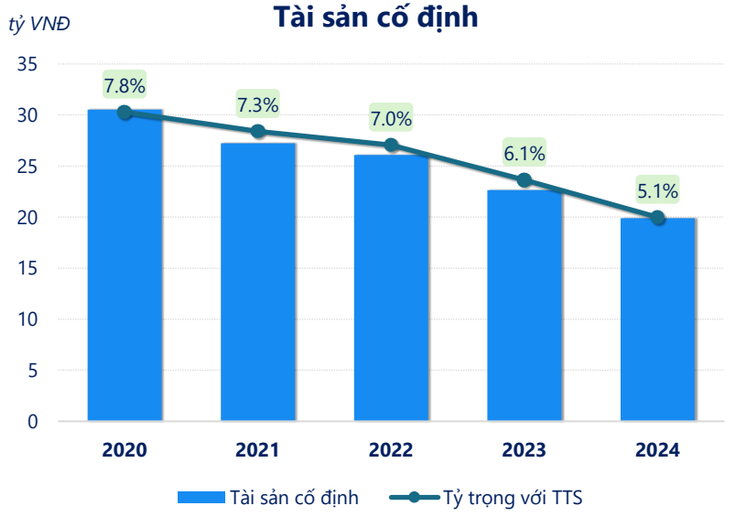


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **94.10** tỷ đồng giảm **1.93%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **24.3%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **12.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.49%.

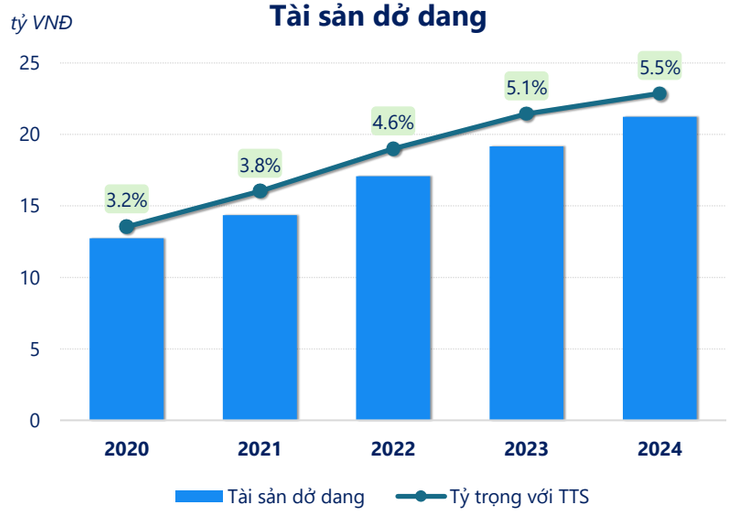
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

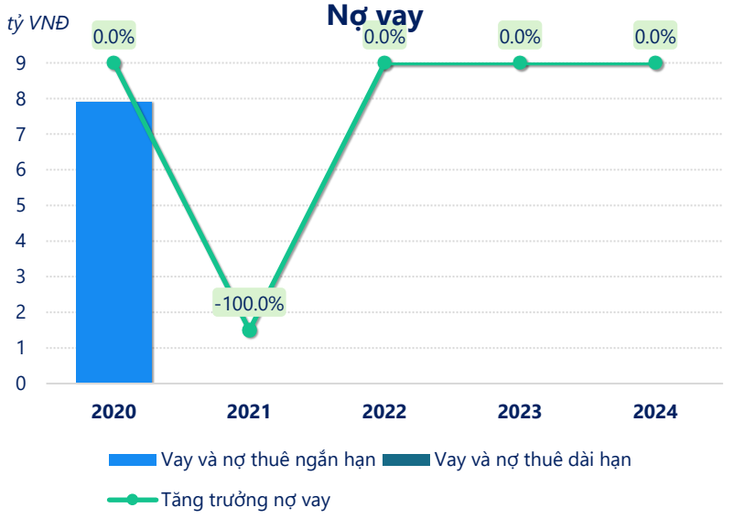
Tài sản dở dang



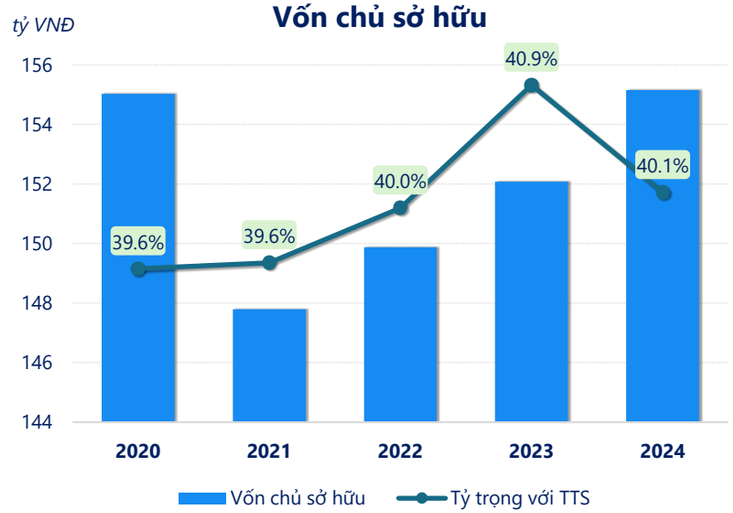
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Dược phẩm TW25 (UPCOM: UPH)

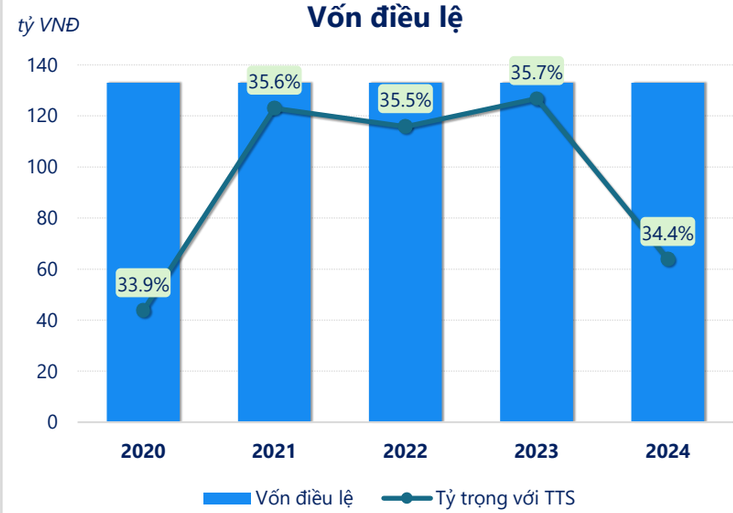
Nợ vay



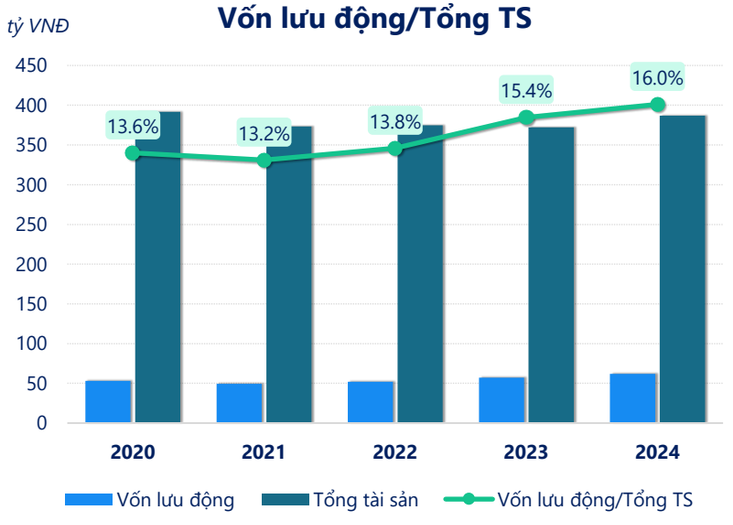
Vốn chủ sở hữu



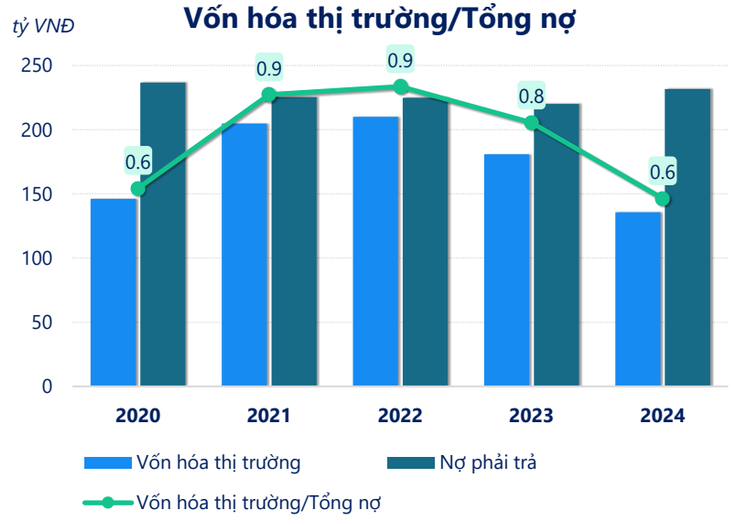
Vốn điều lệ



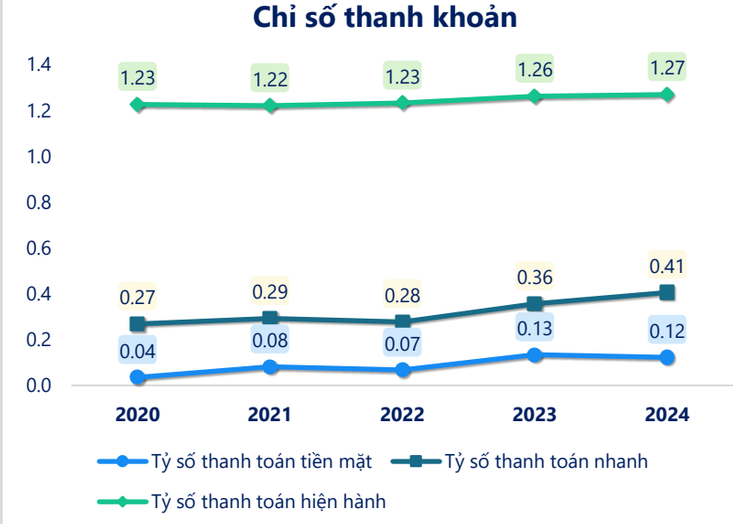
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Dược phẩm TW25 (UPCOM: UPH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**387**	**372**	**4.0%**
Tài sản ngắn hạn	293	276	6.1%
Tiền và tương đương tiền	28.3	29.4	-3.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.0	21.8	74.6%
Phải thu ngắn hạn	27.0	25.8	4.6%
Hàng tồn kho	199	198	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	1.16	-55.2%
Tài sản dài hạn	**94.1**	**96.0**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	3.76	3.76	0.0%
Tài sản cố định	19.9	22.6	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.2	19.2	10.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**49.2**	**50.4**	**-2.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	220	5.4%
Nợ ngắn hạn	**231**	**219**	**5.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	2.74	414%
Nợ dài hạn	1.01	1.15	-12.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**155**	**152**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**155**	**152**	**2.0%**
Vốn điều lệ	133	133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**172**	**166**	**150**	**140**	**131**
Giá vốn hàng bán	154	147	129	122	114
Lợi nhuận gộp	**18.2**	**19.6**	**21.5**	**18.3**	**17.0**
Doanh thu HĐTC	2.39	1.27	1.47	2.62	2.18
Chi phí TC	0.47	0.43	0.16	0.02	0.03
Chi phí lãi vay	**0.41**	**0.40**	**0.07**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.6	15.2	4.93	4.10	2.33
Chi phí QLDN	12.7	12.2	15.9	14.4	14.3
LN thuần từ HĐKD	**-6.10**	**-6.99**	**1.95**	**2.33**	**2.56**
Lợi nhuận khác	-0.51	-0.26	0.05	-0.12	0.06
LN trước thuế	**-6.61**	**-7.26**	**2.00**	**2.21**	**2.62**
Lợi nhuận sau thuế	**-6.85**	**-7.24**	**2.08**	**2.21**	**3.07**
LNST của CĐ cty mẹ	**-6.85**	**-7.24**	**2.08**	**2.21**	**3.07**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.9	4.85	-1.09	15.3	13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.94	13.0	-2.11	-0.83	-14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.88	-7.91	-0.03	0.00	0
Tiền đầu kỳ	16.3	8.25	18.2	14.9	29.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.09**	**9.90**	**-3.23**	**14.4**	**-1.10**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.02	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	8.25	18.2	14.9	29.4	28.3

Powered by Infographic